

Bản án số: 286/2020/HC-ST

Ngày: 03/03/2020

V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong quản lý đất đai về
thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái
định cư.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Giáo

2. Ông Trần Văn Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lệ Hà – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Phùng Thị Lan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03/03/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 87/2016/HCST ngày 03/8/2016 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý đất đai về thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 727/2020/QĐXXST-HC ngày 18 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông **Phạm Tấn T**, sinh năm 1950.

Địa chỉ: C18, tổ 220, ấp 4B xã BH, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông **Nguyễn Quốc T1**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 36/4/51 Huỳnh Văn Nghệ, Phường ML, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền có số Công chứng 004267 quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 31/5/2019)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư **Lê Văn Đ** – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Người bị kiện:*

2.1 **Ủy ban nhân dân huyện B;**

2.2 **Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.**

Địa chỉ: Số 349 T3, thị trấn T3, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn Tài, sinh năm 1973- Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

(Giấy ủy quyền số 4862/UQ-UBND và số 4863/UQ-UBND cùng ngày 12/10/2016)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Ông **Nguyễn Minh H2**, sinh năm 1975 - Chức vụ: Phó Trưởng ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B.

- Bà **Lê Thị Kim M2**, sinh năm 1983 - Chức vụ: Công chức địa chính xã BH, huyện B.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1951.

Địa chỉ: C18, tổ 220, ấp 4B xã BH, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Quốc T1**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 36/4/51 Huỳnh Văn Nghệ, Phường ML, quận TB, thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền có số Công chứng 004267 quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 31/5/2019)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 12/03/2010, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Ủy ban Thành phố) ban hành Công văn số 1064/UBND-VX về việc cho phép đầu tư xây dựng các bệnh viện tại khu 6A-Khu đô thị mới Nam Sài Gòn.

Ngày 28/5/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Công văn số 543/TTg-KTN về việc chủ trương thực hiện thí điểm Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện

Chấn thương Chỉnh hình Thành phố Hồ Chí Minh (gọi Dự án Chấn thương chỉnh hình) theo hình thức BT.

Ngày 27/7/2010, Ban Quản lý khu Nam ban hành Quyết định số 84/QĐ-BQLKN về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 khu 6A – Khu chức năng số 6 – Đô thị mới Nam thành phố Hồ Chí Minh xã BH, huyện B.

Ngày 30/8/2010, Ủy ban Thành phố ban hành Quyết định số 3830/2010/QĐ-UBND về việc thuận thu hồi đất và giao cho Tổng Công ty cổ phần Đền bù giải tỏa để tổ chức thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng chuẩn bị Dự án Chấn thương chỉnh hình.

Ngày 16/02/2011, Ban Quản lý khu Nam ban hành Quyết định số 12/QĐ-BQLKN về phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình và Bệnh viện Mắt kỹ thuật cao tại khu 6A – Khu chức năng số 6 – Đô thị mới Nam Thành phố Hồ Chí Minh xã BH, huyện B.

Ngày 15/7/2011, Sở Tài chính ban hành Quyết định số 7445/QĐ-STC-BVG về duyệt dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với Dự án Chấn thương chỉnh hình.

Ngày 22/4/2013, Ủy ban Thành phố ban hành Công văn 1876/2013/UBND-ĐTMT về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với Dự án Chấn thương chỉnh hình.

Ngày 20/11/2013, Sở Tài chính ban hành Quyết định số 11691/QĐ-STC-BVG về duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với Dự án Chấn thương chỉnh hình.

Ngày 06/5/2014, Ủy ban nhân dân huyện B (Ủy ban B) ban hành Quyết định số 6721/QĐ-UBND (Quyết định 6721/QĐ-UBND) về thu hồi phần đất có diện tích 57,7m², tài liệu 02/CT-UB thuộc một phần thửa số 258 tờ bản đồ số 5; tài liệu đo mới 2003 tương ứng một phần các thửa số 3, 18 tờ bản đồ số 79 thuộc Bộ địa chính xã BH.

Ngày 29/4/2014, Hội đồng bồi thường Dự án Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình huyện B (gọi Hội đồng bồi thường) ban hành Phương án số 103/HĐBT (gọi Phương án 103/HĐBT) về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Chấn thương chỉnh hình. Phương án 103/HĐBT đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (Chủ tịch Ủy ban B) duyệt theo Quyết định số 6773/QĐ-UBND ngày 07/5/2014.

Ngày 16/6/2014, Ủy ban B ban hành Quyết định số 7521/QĐ-UBND (Quyết định 7521/QĐ-UBND) về việc công bố giá trị bồi thường cho ông T, kèm Bảng chiết tính chi phí bồi thường, hồ trợ thiệt hại số 15/PCT-BBT ngày 04/6/2014 (Phiếu chiết tính 15/PCT-BBT). Cụ thể:

- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm vị trí không mặt tiền đường trong khu dân cư : $57,7 \text{ m}^2 \times 3.195.932 \text{ đồng} = 184.405.276 \text{ đồng}$ (TĐXD: 2005);

- Sân lán xi măng; Nhà, mái tole, vách ván; cột gỗ; nền lán xi măng; XC: mái tole, vách tường, cột BTCT, nền lán xi măng. Xây dựng năm 2005 không bồi thường, hồ trợ.

Không đồng ý Quyết định 7521/QĐ-UBND, ông T khiếu nại, ngày 14/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban B ban hành Quyết định số 2395/QĐ-UBND (Quyết định 2395/QĐ-UBND) để giải quyết khiếu nại của ông T có nội dung: Công nhận một phần nội dung Quyết định 7521/QĐ-UBND và bác nội dung khiếu nại của ông T. Không đồng ý, ông T thực hiện việc khởi kiện tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

** Tại Đơn khởi kiện ngày 08/7/2016, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/9/2019 và Biên bản không tiến hành đối thoại được ngày 28/11/2019 người khởi kiện ông Nguyễn Tấn T có ông Nguyễn Quốc T1 đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông Phạm Tấn T và bà Nguyễn Thị X quan hệ vợ chồng. Khu đất có diện tích $17 \text{ m} \times 35 \text{ m} = 595 \text{ m}^2$ thuộc một phần thửa 258, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp 4 mới xã BH, huyện B do bà X mua của bà Huỳnh Thị Thúy Hồng theo Giấy chuyển nhượng đất đề ngày 19/12/2001. Sau đó, bà X phân chia cho ông và các con để cất nhà ở và ông được một nền với diện tích khoảng $60,0 \text{ m}^2$ (gọi là Phần đất) theo Giấy tặng cho ngày 26/12/2001. Tháng 03/2002, ông cất nhà sinh sống ổn định cho đến ngày bị thu hồi, có đăng ký tạm trú ở tại nhà này từ tháng 7/2002.

Theo Quyết định 6721/QĐ-UBND và Quyết định 7521/QĐ-UBND xác định loại đất, mục đích sử dụng và thời gian xây dựng để áp giá trị bồi thường là không đúng quy định pháp luật. Căn cứ tài liệu năm 2003; Phiếu công khai thông tin nhà đất do Liên đoàn địa chất Thủy văn Địa chất công trình Miền Nam lập ngày 07/9/2006; Thông báo nộp thuế sử dụng đất và các Biên lai nộp thuế hàng năm thì phần đất bị thu hồi của ông T là loại đất T. Căn cứ Đơn xin xác nhận ngày 05/8/2014 của ông T gửi Công an xã BH; Đơn xin xác nhận ngày

02/6/2016 của ông Trần Văn Nam (Tổ Trưởng tổ 220); Biên bản làm việc của Ủy ban xã BH đề ngày 12/5/2015 về việc lấy ý kiến của các hộ dân, thì căn nhà trên Phần đất được xây dựng trước ngày 29/7/2002.

Từ phân tích và trích dẫn các tài liệu, chứng cứ trên thì Phần đất của ông T là đất ở đô thị, có nhà được xây dựng trước tháng 01/2005, theo quy định của Luật đất đai phải được áp giá bồi thường theo thị trường đơn giá đất ở đô thị. Việc Ủy ban B và Chủ tịch Ủy ban B xác định là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và thời điểm xây dựng là tháng 01/2005 là không đúng với quá trình sử dụng đất thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T. Vì vậy, ông T yêu cầu hủy Quyết định 6721/QĐ-UBND; Quyết định 7521/QĐ-UBND; Quyết định 2395/QĐ-UBND và buộc Ủy ban B phải có trách nhiệm bồi thường diện tích đất 57,7m² mục đích sử dụng là đất ở theo giá thị trường và giá trị căn nhà trên đất bị ảnh hưởng.

** Tại Văn bản số 234/UBND ngày 07/02/2017 và Văn bản số 4993/UBND người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B có ông Nguyễn Văn Tài đại diện theo ủy quyền có ý kiến như sau:*

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 04 do Công ty TNHH Đo đạc Bản đồ TK-XD-DV Quốc Thịnh lập ngày 17/5/2011, có chữ ký xác nhận của ông Phạm Tấn T và được Ủy ban xã BH xác nhận thì phần đất của ông T bị ảnh hưởng trong Dự án Chấn thương chỉnh hình có diện tích 57,7m² thuộc một phần thửa 258, tờ bản đồ số 05, tài liệu 02/CT-UB; tương ứng với một phần thửa số 3, 18 tờ bản đồ số 79, tài liệu bản đồ địa chính 2003 Bộ địa chính xã BH, huyện B. Hiện trạng trên đất có nhà mái tole.

Công văn số 486/VPĐK ngày 20/11/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B thì phần đất của ông T được sử dụng qua các thời kỳ như sau:

- Sổ đăng ký (5b), tài liệu 299/TTg: phần đất thuộc một phần rạch;
- Tài liệu 02/CT-UB: phần đất thuộc một phần thửa số 258, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.700 m², loại đất L (lúa), do ông Trần Văn Thắng đăng ký sử dụng.
- Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất số vào sổ 209 QSDĐ/trang 105Q ngày 31/01/1996, thửa số 258, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.700m², loại đất L (lúa), do ông Trần Văn Thắng đăng ký sử dụng.

Theo Phiếu kê khai nhà – đất và tài sản bị ảnh hưởng trong Dự án Chấn thương chỉnh hình do ông T tự khai ngày 02/12/2010, xác định Phần đất có

nguồn gốc là đất lúa của ông Trần Văn Thắng bán giấy tay qua nhiều chủ Thời điểm sử dụng đất năm 2001, thời điểm xây dựng năm 2005 do ông T tự xây dựng để ở, không giấy phép.

Theo Biên bản xác minh ngày 11/12/2014 của T1 tra huyện, Ủy ban xã xác định nguồn gốc phần đất của ông T như sau: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ cấp giấy số 209/QSDĐ trang 105 Q1 ngày 31/01/1996 của Ủy ban huyện thì ông Thắng được công nhận sử dụng 6.069m² đất tọa lạc tại xã BH, trong đó có 2.700 m² là đất L thuộc thửa 258 tờ bản đồ số 5 và ông Thắng đã chuyển nhượng phần diện tích 17m x 35m = 595 m² trong thửa 258 bằng giấy tay qua nhiều người, cụ thể: Theo giấy ngày 07/03/1994 giữa ông Thắng với ông Dương Văn Phương; Giấy ngày 16/6/1999 giữa ông Phương với ông Phan Phước bà Nguyễn Thị Tuyết M2; Giấy ngày 06/6/2000 giữa ông Phước với bà Huỳnh Thị Tuyết Hồng; Giấy ngày 19/12/2001 giữa bà Hồng với bà Lê Thị X và bà X tặng cho ông T một nền đất có diện tích 57,7m² trong phần diện tích 595 m² thuộc thửa 258. Theo Công văn số 1710/UBND ngày 15/6/2015 Ủy ban xã xác định thời điểm xây dựng nhà của ông T là tháng 01/2005, không bị xử phạt hành chính. Theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 5982/AD ngày 13/4/2002 do Công ty Đo đạc Anh Dũng đo vẽ theo yêu cầu của ông Thắng và bà X thì vị trí phần đất của ông T là đất trống. Theo Bản đồ địa chính xã BH do Liên đoàn Địa chất Thủy văn Công trình Miền Nam đo vẽ từ tháng 9/2003 đến tháng 9/2004 (Bản đồ địa chính đo mới 2003) vị trí đất của ông T không có nhà.

Căn cứ Khoản 2 Phần XIII Chương II và điểm c, điểm b Khoản 2 Phần II Chương III Phương 103/PA-HĐBT và các tài liệu đã viện dẫn, Quyết định 6721/QĐ-UBND; Quyết định 7521/QĐ-UBND và Quyết định 2395/QĐ-UBND Ủy ban B và Chủ tịch Ủy ban B ban hành là có căn cứ và đúng quy định, đề nghị Tòa án giữ nguyên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X có ông Nguyễn Quốc T1 đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà X có lời trình giống ông T, mọi ý kiến của ông T hoặc người đại diện của ông T bà đồng ý và không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa:

- Đại diện người khởi kiện ông Nguyễn Quốc T1 và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề

ngợi chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, cụ thể: tuyên hủy Quyết định 6721/QĐ-UBND; Quyết định 7521 QĐ-UBND và 2395 QĐ-UBND, buộc Ủy ban B phải xem xét bồi thường, hỗ trợ cho ông T theo đơn giá đất ở tương đương với giá thị trường và bồi thường 100% giá trị xây dựng.

- Người bị kiện Ủy ban B và Chủ tịch Ủy ban B có ông Nguyễn Văn Tài đại diện vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Do thời điểm xây dựng nhà ở của ông T sau ngày 30/6/2004 nên không đủ điều kiện để được bồi thường 100% đơn giá vật kiến trúc đối với căn nhà và công trình khác. Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X có ông Nguyễn Quốc T1 đại diện có ý kiến giống như phần trình bày trên của người khởi kiện và Luật sư của người khởi kiện.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của thủ tục tố tụng.

+ Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, yêu cầu của ông T không có cơ sở. Đề nghị: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T; Đình chỉ giải quyết đối với Quyết định 6721/QĐ-UBND vì đã hết thời hiệu khởi kiện; Miễn án phí hành chính sơ thẩm cho ông T.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa, người bị kiện là Ủy ban B và Chủ tịch Ủy ban B có ông Nguyễn Văn Tài - Phó Chủ tịch Ủy ban B là người đại diện hợp pháp vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 158 của Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt người bị kiện.

[2] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông T khởi kiện Quyết định 6721/QĐ-UBND; Quyết định 7521/QĐ-UBND và Quyết định 2395/QĐ-UBND.

[2.1] Quyết định 7521/QĐ-UBND, Ủy ban B ban hành ngày 10/6/2014 là để giải quyết vấn đề bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với ông Phạm Tấn T. Quyết định 2395/QĐ-UBND do Chủ tịch Ủy ban B ban hành ngày 14/4/2016 là để giải quyết khiếu nại của ông T đối với Quyết định 7521/QĐ-UBND. Ngày 08/7/2016 ông T có đơn khởi kiện và được Tòa án thụ lý ngày 03/8/2016. Căn cứ Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3; Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32; điểm a Khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính, các quyết định nêu trên là quyết định hành chính bị kiện, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2.2] Quyết định 6721/QĐ-UBND, Ủy ban B ban hành ngày 06/5/2014 là để thu hồi tổng diện tích 57,7m² do ông T sử dụng để thực hiện Dự án Chấn thương chỉnh hình. Theo Biên bản giao quyết định thu hồi đất ngày 08/6/2014 của Ban bồi thường thì ông T nhận Quyết định 6721/QĐ-UBND vào ngày 08/6/2014. Ngày 04/9/2019, ông T có Đơn khởi kiện bổ sung. Thời hiệu khởi kiện của ông T đối với Quyết định 6721/QĐ-UBND đã hết. Căn cứ điểm a Khoản 2 Điều 116 và điểm g Khoản 1 Điều 143 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết.

[3] Về thẩm quyền ban hành Quyết định 6721/QĐ-UBND; Quyết định 7521/QĐ-UBND:

Theo quy định tại Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003 và Khoản 1 Điều 18, Điều 27, Điều 29, Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011, Khoản 2 Điều 28 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì việc ban hành quyết định công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban B và quyết định giải quyết khiếu nại Chủ tịch Ủy ban B phân công cho Phó Chủ tịch ký thay Chủ tịch là có căn cứ và đúng thẩm quyền.

[4] Ông T cho rằng Ủy ban B không xem xét bồi thường, hỗ trợ đối với 57,7m² đất đã bị thu hồi theo đơn giá đất ở và bồi thường 100% đơn giá vật kiến trúc đối với căn nhà trên Phần đất. Chủ tịch Ủy ban B không chấp nhận các yêu cầu này của ông T, bởi Phần đất trên có nguồn gốc là đất nông nghiệp trồng lúa và căn nhà trên đất được xây dựng vào thời điểm tháng 01/2002.

[5] Căn cứ các Giấy chuyển nhượng đất; Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế khảo sát Đo đạc Bản đồ Anh Dũng lập có số hợp

đồng 5982/AD ngày 13/4/2002; Phiếu kê khai nhà – đất và tài sản bị ảnh hưởng trong Dự án Chấn thương Chính hình ngày 02/12/2010 của ông T có kèm xác nhận của Ủy ban xã BH ngày 17/5/2011; Bản đồ hiện trạng vị trí số 04 do Công ty TNHH Đo đạc Bản đồ TK-XD-KD-DV Quốc Thịnh lập ngày 17/5/2011 có xác nhận của Ủy ban xã BH cùng ngày 17/5/2011 và có chữ ký của người hướng dẫn ranh là ông T, thì Phần đất trên có nguồn gốc và quá trình sử dụng như sau: Tài liệu 02/CT-UB thuộc một phần thửa 258 tờ bản đồ số 5 loại đất L; Tài liệu bản đồ địa chính 2003 tương ứng với một phần thửa số 3, 18 tờ bản đồ số 79 loại đất T. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ cấp giấy số 209/QSĐĐ trang 105 Q1 ngày 31/01/1996 Ủy ban B cấp cho ông Trần Văn Thắng, thửa 258 tờ bản đồ số 5 có diện tích đất lúa là 2.700m^2 . Năm 1994, ông Thắng chuyển nhượng phần đất có diện tích $17\text{m} \times 35\text{m} = 595\text{m}^2$ và bà X nhận chuyển nhượng phần đất này vào ngày 19/12/2001. Tại thời điểm tháng 4/2002 hiện trạng bên trên khu đất 595m^2 là đất trồng, vách lá mái tole.

[6] Theo quy định Luật Đất đai việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đều phải thực hiện theo quyết định thu hồi đất và phương án đã được phê duyệt. Như đã viện dẫn ở trên phần đất của ông T là đất nông nghiệp trồng lúa, ông T tự xây dựng nhà ở vào thời điểm năm 2005, việc xây dựng này là tự chuyển mục đích sử dụng, chưa có được cơ quan cấp có thẩm quyền công nhận. Do đó, không có cơ sở chấp nhận là đất ở. Ủy ban B căn cứ vào Phương án 103/PA-HĐBT và các văn bản hướng dẫn có liên quan để giải quyết bồi thường, hỗ trợ đối với phần đất của ông T bị ảnh hưởng trong dự án là đúng quy định.

[7] Về nhà, vật kiến trúc: Trên phần đất bị thu hồi của ông T có căn nhà diện tích $57,7\text{m}^2$ với cấu trúc: sân: lát xi măng; nhà 1: mái tole, vách ván, cột gỗ, nền lát xi măng; ...C: mái tole, vách tường, cột BTCT, nền lát xi măng. Theo Giấy tay tặng cho ngày 26/12/2001 bà Lê Thị X tặng cho ông T một nền đất có diện tích 60m^2 trong khu đất 595m^2 . Theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế khảo sát Đo đạc Bản đồ Anh Dũng lập có số hợp đồng 5982/AD ngày 13/4/2002 và Bản đồ địa chính xã BH do Liên đoàn Địa chất Thủy văn Công trình Miền Nam đo vẽ từ tháng 9/2003 đến tháng 9/2004 thì tại một phần thửa 3 và 18 không có nhà. Ông T cho rằng sau khi được tặng cho đất ông đã làm nhà trong năm 2002, nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh thời điểm xây dựng là năm 2002 hoặc trước ngày 30/6/2004.

[8] Yêu cầu của đại diện người khởi kiện và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện không có căn cứ pháp luật nên không được chấp nhận theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính.

[9] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện và đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với quy định pháp luật được chấp nhận.

[10] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của ông T không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Tuy nhiên, ông T sinh năm 1950 thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi. Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông T được miễn. Hoàn án phí tạm nộp cho ông T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3; Khoản 1 Điều 30; Khoản 4 Điều 32, điểm a Khoản 2 Điều 116; điểm g Khoản 1 Điều 143; Khoản 1 Điều 158 và điểm a Khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khiếu nại năm 2011;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tấn T về việc yêu cầu hủy Quyết định số 7521/QĐ-UBND ngày 16/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất đối với ông Phạm Tấn T trong Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình và Bệnh viện Mắt kỹ thuật cao tại khu 6A, xã BH huyện B và Quyết định số 2395/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của Chủ

tịch Ủy ban nhân dân huyện B về giải quyết khiếu nại của ông Phạm Tấn T đối với Quyết định số 7521/QĐ-UBND ngày 16/6/2014.

2. Đình chỉ giải quyết đối với Quyết định số 6721/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi đất của ông Phạm Tấn T tại xã BH để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình và Bệnh viện Mắt kỹ thuật cao tại khu 6A, xã BH huyện B.

3. Án phí hành chính sơ thẩm:

- Ông Phạm Tấn T được miễn.
- Hoàn lại cho ông Phạm Tấn T 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AE/2011/03195 ngày 29/7/2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Kim Phụng